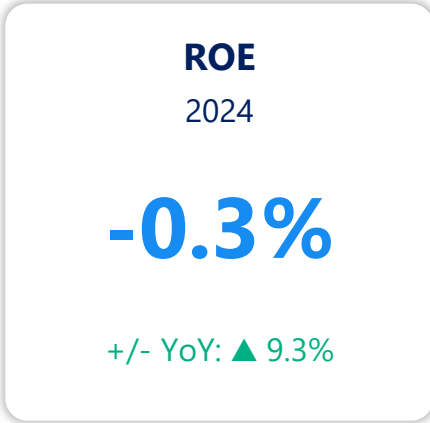
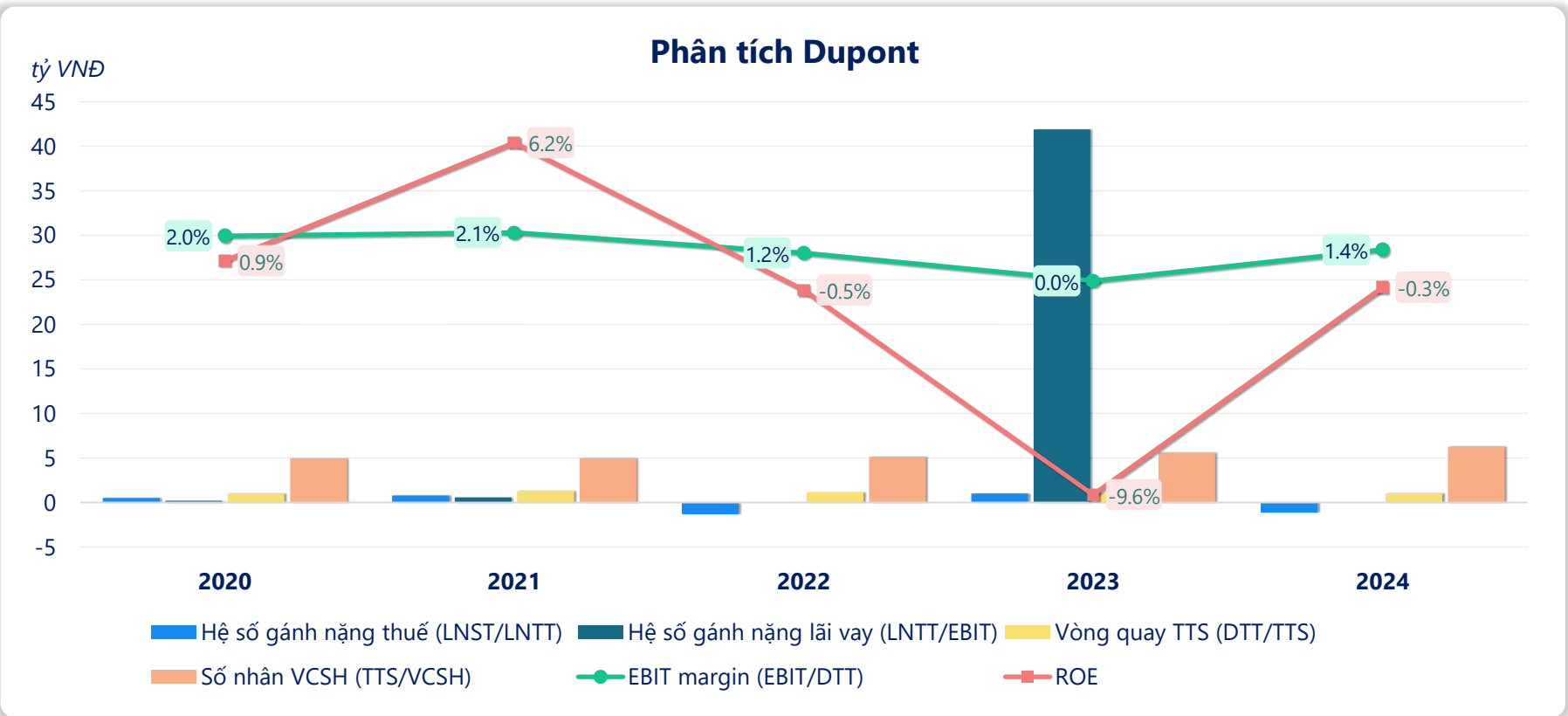
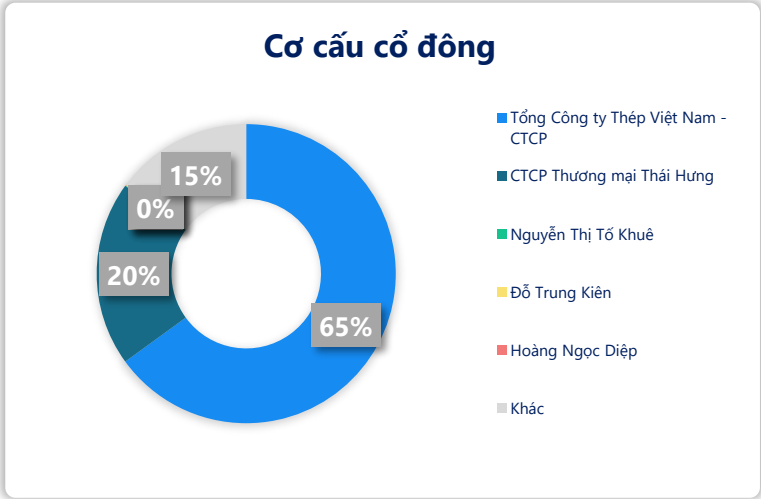


CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

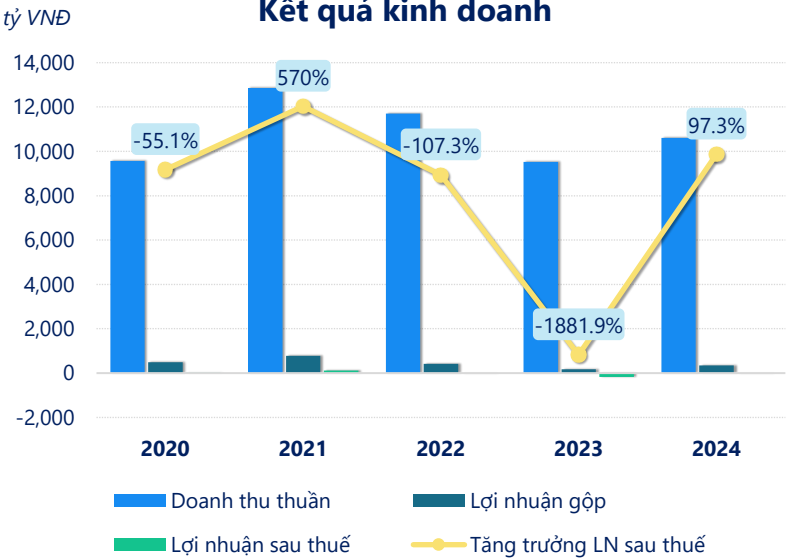
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,100 - 7,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,122
Số lượng CPLH (CP)		183,988,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)		238,030
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		1.47
EPS		-29
P/E		-208.1

	YTD	1T	3T	6T
TIS		-3.2%	-16.4%	-3.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

Kết quả kinh doanh

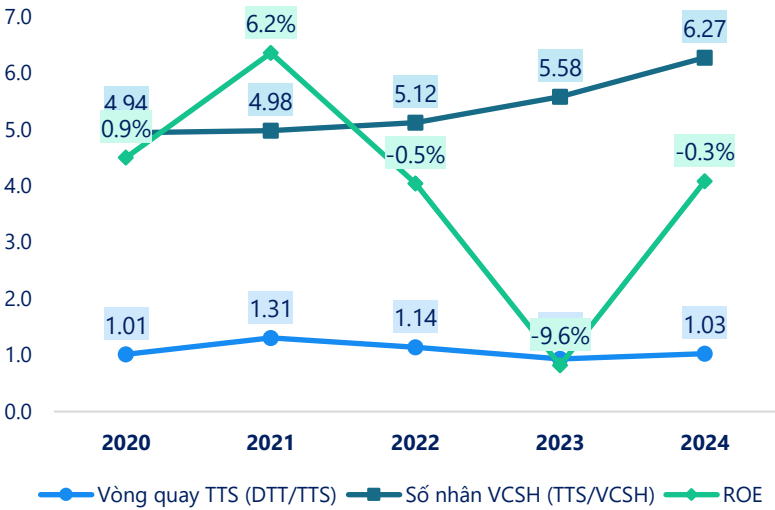


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.36%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **-1.13**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.03**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

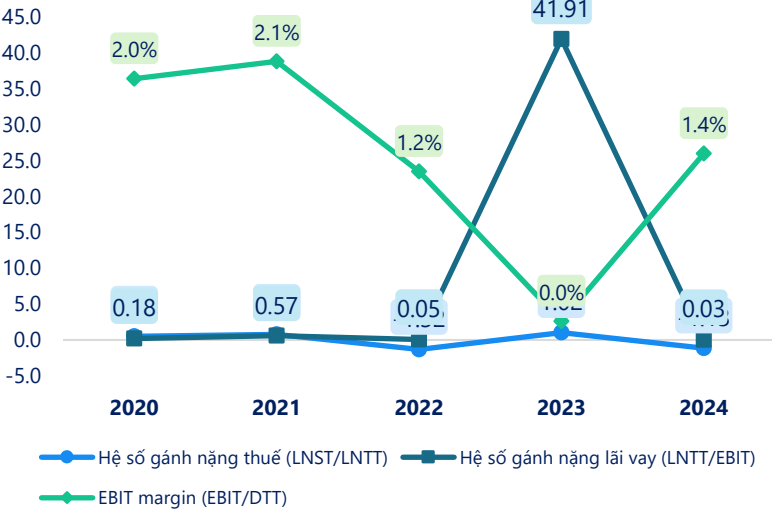
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TIS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.2%** đạt **10,601** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 97.3%** đạt **-4.68** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.33% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

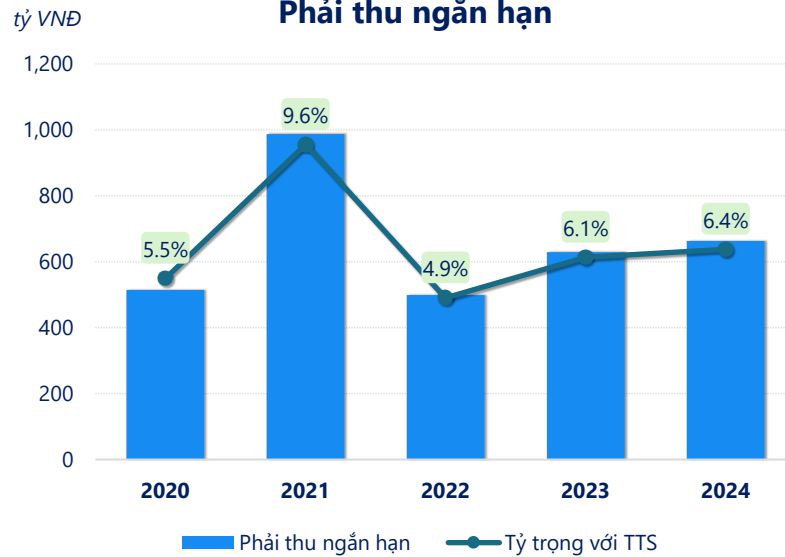


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.03**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **6.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

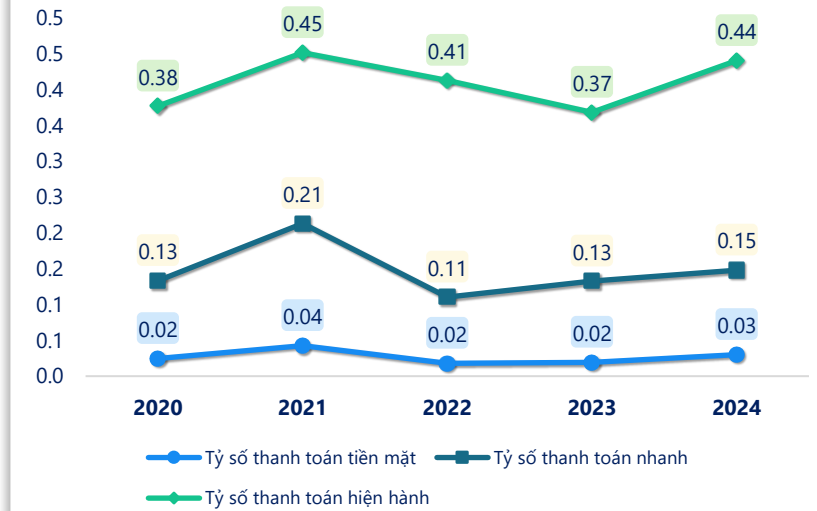
Phải thu ngắn hạn



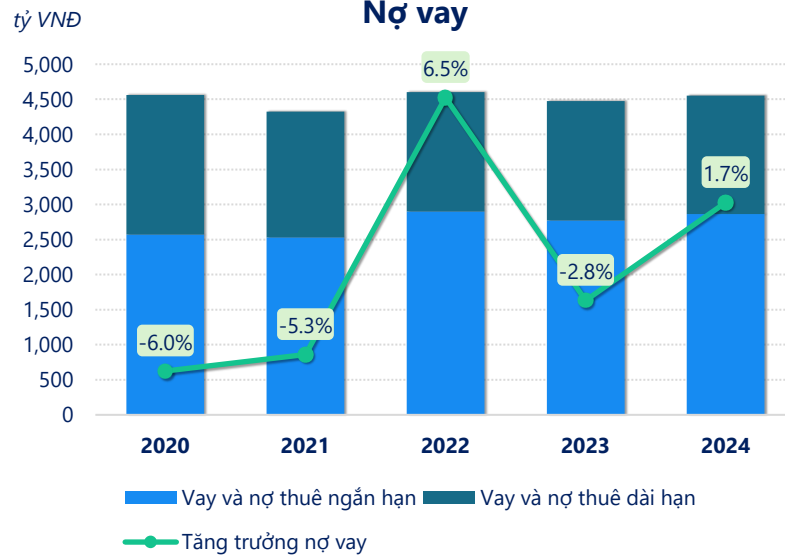
Hàng tồn kho



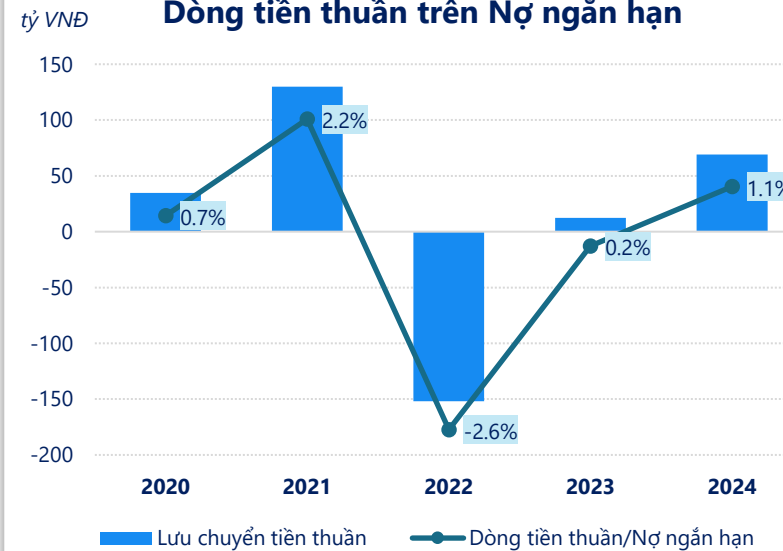
Chỉ số thanh khoản



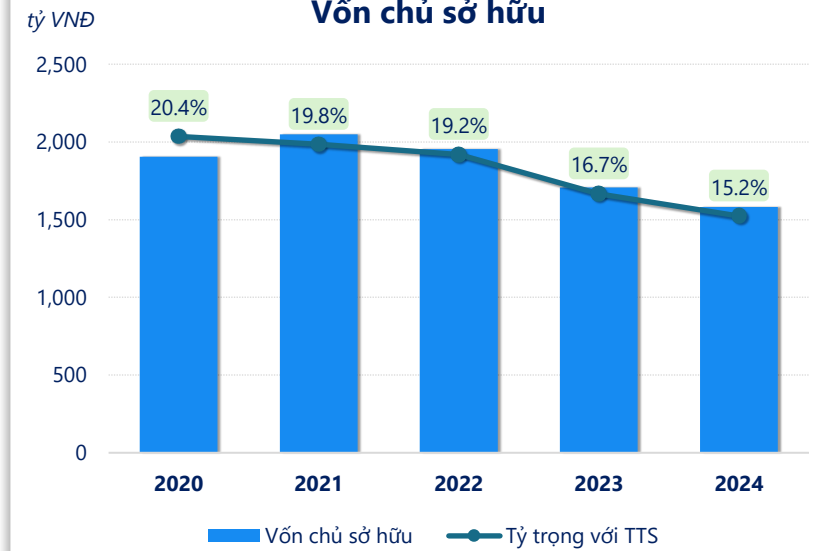
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	10,389	10,252	1.3%
Tài sản ngắn hạn	2,720	2,216	22.7%
Tiền và tương đương tiền	186	117	59.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	663	629	5.4%
Hàng tồn kho	1,805	1,417	27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	65.7	52.9	24.2%
Tài sản dài hạn	7,669	8,036	-4.6%
Phải thu dài hạn	63.8	60.8	5.0%
Tài sản cố định	1,045	1,158	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6,370	6,630	-3.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	19.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	171	168	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,806	8,545	3.1%
Nợ ngắn hạn	6,176	6,018	2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,866	2,774	3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,074	611	75.8%
Nợ dài hạn	2,630	2,527	4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,684	1,701	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,582	1,708	-7.3%
Vốn chủ sở hữu	1,582	1,708	-7.3%
Vốn điều lệ	1,840	1,840	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	9,566	12,857	11,699	9,531	10,601
Giá vốn hàng bán	9,079	12,075	11,286	9,358	10,254
Lợi nhuận gộp	487	782	413	173	348
Doanh thu HĐTC	8.85	17.0	26.2	31.0	19.1
Chi phí TC	155	118	145	173	141
Chi phí lãi vay	155	116	134	169	140
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	57.8	59.6	55.0	53.7	51.0
Chi phí QLDN	249	448	232	169	230
LN thuần từ HĐKD	33.6	174	7.03	-193	-55.2
Lợi nhuận khác	1.41	-17.4	-0.29	19.5	59.4
LN trước thuế	35.0	157	6.74	-173	4.15
Lợi nhuận sau thuế	18.3	122	-8.90	-176	-4.68
LNST của CĐ cty mẹ	16.5	122	-9.07	-177	-5.39

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	330	398	-342	213	76.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.09	-49.5	-31.7	-27.8	-7.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-289	-218	221	-172	0.86
Tiền đầu kỳ	91.9	127	256	105	117
Lưu chuyển tiền thuần	34.7	130	-152	12.4	69.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	127	256	105	117	186